

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 400.../VPĐK-KV2-ĐK&CGCN

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2025.

V/v đăng ký thế chấp của Công ty
TNHH Đầu tư và Phát triển Lê Phong

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Môi trường

Căn cứ Văn bản số 370/BTNMT-CĐKDLTTĐĐ ngày 01/02/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) về việc thực hiện đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

Nay, Văn phòng Đăng ký đất đai chuyển thông tin về việc đăng ký thế chấp là tài sản gắn liền với đất của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Lê Phong và đã được Văn phòng Đăng ký đất đai xác nhận để Sở Nông nghiệp và Môi trường đăng trên Website của Sở (có danh sách kèm theo).

Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Xây dựng;
- Lưu: VT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC ✓

Nguyễn Chiến Thắng



DANH SÁCH ĐĂNG KÝ THẺ CHẤP
-----/VPĐK-KV2-ĐK&CGCN ngày ----- tháng ----- năm 2025 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Bình Dương)

TÀI SẢN ĐĂNG KÝ THẺ CHẤP											
STT	CHỦ SỬ DỤNG ĐẤT	THỪA ĐẤT	TỜ BẢN ĐỒ	TÀI SẢN THẺ CHẤP		SỐ PHÁT HÀNH	SỐ VÀO SỔ CẤP GCN	NGÀY CẤP	ĐỊA ĐIỂM		GHI CHÚ
				HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH	DIỆN TÍCH SẢN (m ²)				PHƯỜNG	THÀNH PHỐ	
1	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Lê Phong (Dự án Khu nhà ở TM DV Cao tầng Lê Phong Bình Dương	489	302	B.11-02	62,9	DM 511690	CT68640	21/12/2023	Lái Thiêu	Hồ Chí Minh	Đăng ký thẻ chấp bằng tài sản gắn liền với đất tại Ngân hàng TMCP Phương Đông theo hồ sơ số 2596612025000038, 2596612025000037, 2596612025000036, 2596612025000035, 2596612025000034, 2596612025000033, 2596612025000032, 2596612025000030, 2596612025000039, 2596612025000028, 2596612025000027, 2596612025000026, 2596612025000025, 2596612025000024
2				B.25-11	72,3	DM 585847	CT68851				
3				A.14-12	52,2	DN 599163	CT69115				
4				B.36-02	62,9	DM 585066	CT68959				
5				B.37-02	62,9	DM 585080	CT68973				
6				B.19-01	66,9	DM 585774	CT68730				
7				A.18-07	83,2	DN 599196	CT69148				
8				B.11-03A	54,0	DM 511691	CT68641				
9				B.11-19	52,2	DM 511698	CT68648				
10				B.12A-15	76,6	DM 585718	CT68668				
11				B.15-05	115,7	DM 585735	CT68685				
12				B.21-12A	52,6	DM 585876	CT68762				
13				B.11-01	66,9	DM 511689	CT68639				
14				B.32-11	72,3	DM 585016	CT68909				